

Số: 1999 /QĐ-CHHVN

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

### Hướng dẫn hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải

#### CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;*

*Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thay thế Hệ thống chỉ tiêu quốc gia năm 2005;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;*

*Căn cứ Quyết định số 1155/2015/QĐ-BGTVT ngày 03/4/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15/9/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải”;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2014/TT-BGTVT ngày 27/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành GTVT;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải.

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện thi hành

a) Các phòng tham mưu thuộc Cục định kỳ tổng hợp các số liệu thống kê được phân công phụ trách, cung cấp cho Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải tổng

hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

b) Các Cảng vụ hàng hải, Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực, Công ty hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan khác có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các số liệu thống kê theo lĩnh vực phụ trách và báo cáo về Cục Hàng hải Việt Nam để tổng hợp.

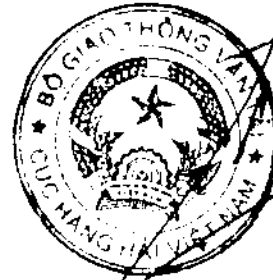
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 129/QĐ-CHHVN ngày 12/02/2015 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc hướng dẫn “Hệ thống chi tiêu thống kê ngành hàng hải” và Quyết định số 130/QĐ-CHHVN ngày 12/02/2015 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, các Trưởng phòng tham mưu, Chi Cục trưởng Chi cục Hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Phó Cục trưởng;
- Văn phòng cục (để đăng Website);
- Lưu: VT, VTDVHH (03);

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Xuân Sang**

**HƯỚNG DẪN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/19 /QĐ-CHHVN ngày 17 tháng 1 năm 2016 của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam)

**PHẦN 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI**

**1. Danh mục hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo thông kê định kỳ**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
<b>I</b>	<b>NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI</b>		
1	Biểu số 01-N	Công suất của bến cảng, cầu cảng	Năm
2	Biểu số 02-N	Thông kê cầu cảng	Năm
3	Biểu số 03-Q/N	Thông kê luồng hàng hải	(Quý) Năm
4	Biểu số 04-6T/N	Thông kê vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở tàu, ga tránh tàu, khu neo tránh trú bão	6 tháng, Năm
5	Biểu số 05-N	Thông kê bến phao, khu neo đậu	Năm
6	Biểu số 06-6T/N	Thông kê hệ thống đèn biển	6 tháng, Năm
7	Biểu số 07-6T/N	Thông kê về hệ thống phao tiêu, báo hiệu trên luồng	6 tháng, Năm
8	Biểu số 08-N	Thông kê về hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS)	Năm
9	Biểu số 09-N	Hệ thống các đài thông tin duyên hải	Năm
10	Biểu số 10-N	Thông kê về hệ thống đê, kè chắn sóng, chắn cát	Năm
<b>II</b>	<b>NHÓM CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG</b>		
11	Biểu 11-T	Báo cáo chi tiết tàu thuyền ra, vào cảng biển	Tháng
12	Biểu số 12-T	Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển	Tháng
13	Biểu số 13-T	Lượt tàu thuyền ra, vào cảng biển	Tháng
14	Biểu số 14-T	Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển bằng đội tàu biển Việt Nam	Tháng
15	Biểu số 15-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, bến cảng trong khu vực quản lý	Tháng
16	Biểu số 16-T	Thu phí, Lệ phí hàng hải	Tháng

17	Biểu số 17-N	Thu phí, Lệ phí hàng hải	Năm
18	Biểu số 18-Q	Trị giá xuất khẩu hàng hải	Quý
19	Biểu số 19-N	Trị giá xuất khẩu hàng hải	Năm
20	Biểu số 20-6T/N	Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích	6 Tháng, Năm
<b>III NHÓM CHỈ TIÊU PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN</b>			
21	Biểu số 21-6T/N	Thống kê thuyền viên, hoa tiêu Hàng hải	6 Tháng, Năm
22	Biểu số 22-6T/N	Thống kê tàu biển treo cờ quốc tịch Việt Nam	6 Tháng, Năm
23	Biểu số 23-N	Thống kê tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt	Năm
24	Biểu số 24-Q	Thống kê tàu nước ngoài vận tải nội địa	Quý
<b>IV NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VỐN</b>			
25	Biểu số 25-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Tháng
26	Biểu số 26-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Năm
27	Biểu số 27-T	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước	Tháng
28	Biểu số 28-N	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước	Năm
29	Biểu số 29-6T/N	Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành	6 Tháng, Năm
30	Biểu số 30-6TN	Danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm	6 Tháng, Năm
<b>V NHÓM CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP</b>			
31	Biểu số 31-N	Thống kê cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển	Năm
32	Biểu số 32-T	Báo cáo thống kê lượt tàu và phí hoa tiêu hàng hải	Tháng
33	Biểu số 33-Q	Báo cáo sản lượng vận tải	Quý
34	Biểu số 34-Q	Báo cáo đội tàu và tuyến vận tải	Quý
35	Biểu số 35-Q	Báo cáo kết quả hoạt động khai thác cảng	Quý
36	Biểu số 36-Q	Báo cáo khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng các loại phương tiện	Quý

VI NHÓM CHỈ TIÊU KHÁC			
37	Biểu số 37-N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, lao động hợp đồng.	Năm
38	Biểu số 38-6T/N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, viên chức, người lao động, lao động hợp đồng	6 Tháng, Năm
39	Biểu số 39-N	Báo cáo danh sách và tiền lương công chức	Năm
40	Biểu số 40-6T/N	Báo cáo danh sách và tiền lương viên chức, người lao động	6 Tháng, Năm

## 2. Danh mục các từ viết tắt trong biểu mẫu

- Giao thông vận tải GTVF
- Hàng hải Việt Nam HHVN
- Vận tải và dịch vụ hàng hải VTDVHH
- Kế hoạch đầu tư KHĐT
- Tài chính TC
- Đăng ký tàu biển và thuyền viên ĐKTBTV
- Công trình hàng hải CTHH
- An toàn an ninh hàng hải ATANHH
- Tổ chức cán bộ TCCB

## II. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO

### A. NIỆM CHỈ TIÊU VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

1. Số lượng, chiều dài cầu cảng, bến cảng, năng lực thông qua hiện có và tăng thêm

#### a. Giải thích từ ngữ

- *Cảng biển* là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời cảng để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

- *Cảng biển loại I* là cảng biển đặc biệt quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng. Đối với cảng biển loại I có vai trò là cảng cửa ngõ hoặc cảng trung chuyển quốc tế, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước được ký hiệu là cảng biển loại IA.

- *Cảng biển loại II* là cảng biển quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

- *Cảng biển loại III* là cảng biển chuyên dùng phục vụ chủ yếu cho hoạt động của doanh nghiệp.

- *Bến cảng* là khu vực bao gồm vùng đất và vùng nước thuộc một cảng biển, được xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, vùng nước trước cầu cảng, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

- *Cầu cảng* là kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

- *Chiều dài cầu cảng hiện có* là chiều dài được tính bằng mét dài cầu cảng nơi neo đậu tàu thuyền để đón trả hành khách hoặc xếp dỡ hàng hóa bao gồm: chiều dài cầu bến container; chiều dài cầu bến tổng hợp (bách hóa); chiều dài cầu bến CD hàng quặng, rời; chiều dài cầu bến CD xăng dầu, gas; chiều dài bến CD khác (dịch vụ, đóng sửa chữa tàu...); chiều dài bến CD hành khách.

- *Chiều dài cầu cảng tăng thêm trong kỳ báo cáo* là chiều dài tăng thêm tính bằng mét của cầu cảng đã được công bố đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo. Bao gồm: chiều dài cầu bến container; chiều dài cầu bến tổng hợp (bách hóa); chiều dài cầu bến CD hàng quặng, rời; chiều dài cầu bến CD xăng dầu, gas; chiều dài bến CD khác (dịch vụ, đóng sửa chữa tàu...); chiều dài bến CD hành khách.

#### b. Phương pháp tính và cách ghi biểu

## **Biểu số 01-N: Công suất của bến cảng, cầu cảng**

Cột A: Ghi tên các bến cảng, cầu cảng;

Cột 1: Ghi đơn vị quản lý khai thác của bến cảng, cầu cảng;

Cột 2: Địa điểm, vị trí cảng biển (tọa độ cảng biển);

Cột 3: Ghi thời điểm công bố mở, bến cảng, cầu cảng (theo tháng, năm);

Cột 4: Ghi loại cảng biển (Loại I, II, III, cảng dầu khí ngoài khơi);

Cột 5: Ghi Công suất thông qua cảng năm trước được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;

Cột 6: Ghi Công suất thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi đơn vị tính theo công năng của cảng (VD: Hàng container: Tấn/Teus; Hàng rời, hàng lỏng: tấn/m<sup>3</sup>);

Cột 8: Ghi Chiều dài bến cảng, cầu cảng (m);

Cột 9: Ghi tổng diện tích của bến cảng, cầu cảng (ha);

Cột 10: Ghi tổng trọng tải của tàu neo đậu làm hàng lớn nhất ra, vào bến cảng, cầu cảng (DWT).

## **Biểu số 02-N: Thống kê cầu cảng**

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê;

Cột B: Ghi đơn vị tính;

Cột 1,2,3,4,5,6,7: Ghi số lượng, chiều dài, năng lực thông qua từng loại cầu cảng.

## **2. Hệ thống luồng hàng hải, khu chuyển tải, khu neo đậu, bến phao**

### **a) Giải thích từ ngữ**

- *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

- *Luồng hàng hải* là phần giới hạn vùng nước được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm an toàn cho hoạt động của tàu biển và các phương tiện thủy khác. Luồng hàng hải bao gồm luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng.

- *Loại luồng* là phân ra luồng chuyên dùng và luồng công cộng.

- *Luồng hàng hải công cộng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ chung cho hoạt động hàng hải.

- *Luồng hàng hải chuyên dùng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ hoạt động của cảng chuyên dùng.

- *Vùng nước cảng* là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác.

- *Bến phao neo* là hệ thống thiết bị phao neo, xích, rùa và các thiết bị khác được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

- *Khu chuyển tải* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu thực hiện chuyển tải hàng hóa, hành khách thực hiện các dịch vụ khác.

- *Khu tránh bão* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu tránh trú bão và thiên tai khác.

- *Vùng đón trả hoa tiêu* là vùng nước được thiết lập và công bố cho tàu thuyền neo đậu để đón trả hoa tiêu hàng hải.

- *Vùng quay trở của tàu thuyền* là phần giới hạn thuộc vùng nước cảng biển được thiết lập và công bố để tàu thuyền quay trở;

## **b) Phương pháp tính và cách ghi biểu**

### **Biểu số 03-Q/N: Thống kê luồng hàng hải**

Cột B: Ghi tên luồng chi tiết theo từng đoạn;

Cột 1: Ghi chiều dài của đoạn luồng theo thiết kế (km);

Cột 2: Ghi chiều rộng của đoạn luồng theo thiết kế (m);

Cột 3: Ghi độ sâu của đoạn luồng theo thiết kế (m);

Cột 4: Ghi mái dốc đoạn luồng;

Cột 5: Ghi độ sâu hiện tại (theo thông báo hàng hải gần nhất) của kỳ báo cáo;

Cột 6: Ghi khối lượng nạo vét duy tu năm gần nhất (đơn vị tính theo m<sup>3</sup>);

Cột 7,8: Đánh dấu loại luồng (luồng công cộng, chuyên dùng);

Cột 9: Ghi địa điểm trạm quản lý luồng;

Cột 10: Ghi diện tích của trạm quản lý luồng;

Cột 11: Ghi thời điểm sửa chữa gần nhất của trạm quản lý;

Cột 12: Ghi số lượng nhân sự bố trí tại trạm quản lý;

Cột 13: Ghi chiều cao công trình bắc qua luồng đoạn luồng (cầu hoặc dây điện cao thế);

Cột 14: Ghi chiều cao tình không của luồng, đoạn luồng);

Cột 15: Ghi đơn vị quản lý vận hành.

**Biểu số 04-6T/N: Thống kê khu đón trả hoa tiêu, khu quay trở tàu, ga tránh tàu, khu neo tránh trú bão.**

Cột B: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê;



Cột 1: Ghi vị trí, tọa độ vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh tàu của luồng thông kê;

Cột 2: Ghi kích thước vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh tàu của luồng thông kê;

Cột 3: Ghi sâu hiện tại của Luồng theo thông báo hàng hải gần nhất;

Cột 4,5: Ghi tình trạng hoạt động của luồng hàng hải.

### **Biểu số 05-N: Thống kê bến phao, khu neo đậu**

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê;

Cột C: Ghi đơn vị tính;

Cột 1: Ghi số lượng khu chuyển tải có phao neo và số bến phao;

Cột 2: Ghi số lượng khu chuyển tải không có phao neo và số vị trí neo;

Cột 3: Ghi số lượng khu neo đậu và vị trí neo đậu;

Cột 4: Ghi số lượng khu tránh bão;

Cột 5: Ghi tổng số lượng khu chuyển tải và khu neo đậu;

Cột 6: Ghi chú những trường hợp đặc biệt.

## **3. Hệ thống hỗ trợ hàng hải**

### **a) Giải thích từ ngữ**

- *Đèn biển* là báo hiệu hàng hải được xây dựng cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

- *Đăng tiêu* là báo hiệu hàng hải được thiết lập cố định tại các vị trí cần thiết để báo hiệu luồng hàng hải, báo hiệu chướng ngại vật nguy hiểm, bãi cạn hoặc báo hiệu một vị trí đặc biệt nào đó.

- *Báo hiệu hàng hải* là các công trình, thiết bị chỉ dẫn hàng hải, bao gồm các báo hiệu nhận biết bằng hình ảnh, ánh sáng, âm thanh và tín hiệu vô tuyến điện tử, được thiết lập và vận hành để chỉ dẫn cho tàu thuyền hàng hải an toàn.

- *Báo hiệu nổi* là báo hiệu được thiết kế nổi trên mặt nước và được neo hoặc buộc ở một vị trí nào đó.

- *Tầm hiệu lực ánh sáng* của báo hiệu hàng hải là khoảng cách lớn nhất mà người quan sát có thể nhận biết được tín hiệu ánh sáng của báo hiệu.

- *Tầm nhìn địa lý* của báo hiệu hàng hải là khoảng cách lớn nhất mà người quan sát có thể nhận biết được báo hiệu hay nguồn sáng từ báo hiệu trong điều kiện tầm nhìn xa lý tưởng.

- *Chập tiêu* là báo hiệu hàng hải gồm hai đăng tiêu biệt lập nằm trên cùng một mặt phẳng thẳng đứng để tạo thành một hướng ngắm cố định.

- *Hệ thống VTS* là hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải.

## **b) Phương pháp tính, cách ghi biểu**

### **Biểu số 06-6T/N: Thống kê hệ thống đèn biển**

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi tọa độ địa điểm đặt trạm đèn;

Cột 2: Ghi thông số kỹ thuật tháp đèn (hình dáng, kết cấu, diện tích);

Cột 3: Ghi chiều cao tháp đèn (m);

Cột 4: Ghi chiều cao tâm sáng (Hải đồ);

Cột 5: Ghi tầm nhìn địa lý theo thiết kế (hải lý);

Cột 6: Ghi tầm hiệu lực ánh sáng theo thiết kế (hải lý);

Cột 7: Ghi số lượng đèn chính;

Cột 8: Ghi số lượng đèn dự phòng;

Cột 9: Ghi màu sắc bên ngoài của tháp đèn;

Cột 10: Ghi nguồn cung cấp năng lượng điện cho đèn;

Cột 11: Ghi thời điểm sửa chữa gần nhất của đèn;

Cột 12: Ghi số lượng nhân sự bố trí tại trạm đèn;

Cột 13: Ghi đơn vị quản lý trạm đèn;

Cột 14: Ghi diện tích sử dụng của trạm (m<sup>2</sup>).

### **Biểu số 07-6T/N: Thống kê về hệ thống phao tiêu, báo hiệu trên luồng.**

Cột B: Ghi tên luồng, đoạn luồng;

Cột 1: Ghi chủng loại phao báo hiệu hàng hải;

Cột 2: Ghi số lượng phao báo hiệu hàng hải (đơn vị tính: chiếc);

Cột 3: Ghi số hiệu phao báo hiệu nổi;

Cột 4: Ghi chủng loại thiết bị đèn;

Cột 5: Ghi số lượng thiết bị đèn (đơn vị tính: chiếc);

Cột 6: Ghi tên thiết bị khác (nếu có);

Cột 7: Ghi số lượng đăng tiêu thực tế;

Cột 8: Ghi số lượng chập tiêu thực tế;

Cột 9: Ghi tổng cột 8+9;

Cột 10: Ghi chủng loại báo hiệu hàng hải cố định;

Cột 11: Ghi chủng loại thiết bị đèn của báo hiệu cố định;

Cột 12: Ghi số lượng đăng tiêu thiết bị đèn của báo hiệu cố định;

Cột 13: Ghi số lượng chập tiêu của thiết bị đèn của báo hiệu cố định.

Cột 14: Ghi thiết bị khác (nếu có).

### **Biểu số 08-N: Thống kê về hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS)**

Cột 2: Ghi tên Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hành hải VTS;

Cột 3: Ghi tên doanh nghiệp quản lý, khai thác hệ thống;

- Cột 4: Ghi vùng phủ sóng của hệ thống VTS;
- Cột 5: Ghi phương thức hoạt động của trung tâm VTS;
- Cột 6: Ghi số lượng trung tâm điều hành của hệ thống;
- Cột 7: Ghi vị trí trung tâm điều hành (tọa độ).

**Biểu số 09-N: Hệ thống các đài thông tin duyên hải**

- Cột 1: Ghi tên hệ thống đài thông tin duyên hải;
- Cột 2: Ghi vị trí hệ thống đài thông tin duyên hải;
- Cột 3: Ghi vùng phủ sóng của hệ thống đài thông tin duyên hải;
- Cột 4: Ghi phương thức hoạt động của hệ thống đài thông tin duyên hải;
- Cột 5: Ghi tần số phát của hệ thống đài thông tin duyên hải;

**Biểu số 10-N: Thống kê về hệ thống đê, kè chắn cát, chắn sóng**

- Cột 1: Ghi loại công trình của hệ thống;
- Cột 2: Ghi vị trí của công trình;
- Cột 3: Ghi thời gian đưa vào khai thác công trình;
- Cột 4: Ghi chiều dài của công trình;
- Cột 5: Ghi chiều cao của công trình;
- Cột 6: Ghi cao trình đỉnh của công trình;
- Cột 7: Ghi đơn vị quản lý của hệ thống.

**B. NHÓM CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG**

**1. Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển**

**a) Giải thích từ ngữ**

*Khối lượng thông qua cảng* là tổng khối lượng hàng hóa thực tế xuất, nhập cảng và hàng quá cảnh được bốc dỡ (không bao gồm hàng quá cảnh còn lại trên tàu để đi tiếp trong kỳ báo cáo, bao gồm:

*Khối lượng hàng hóa xuất cảng* là số tấn hàng hóa thực tế được cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác trong và ngoài nước.

*Khối lượng hàng nhập cảng* là số tấn hàng hóa thực tế do tàu thuyền vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

*Hàng hoá quá cảnh:* là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi.

Th 1: Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển bằng đường biển đến cảng Việt Nam, được làm thủ tục (đối với hàng quá cảnh) sau đó được bốc dỡ xuống cảng và được vận chuyển bằng các phương thức vận chuyển khác (đường bộ,

đường sắt, đường thủy...) đến cửa khẩu và quá cảnh sang nước khác và ngược lại. Trường hợp được tính vào hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

Th 2: Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển đường biển đến cảng bốc xếp tại cảng Việt Nam, được lưu kho, bãi tại cảng, sau đó được xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển sang nước thứ 3. Trường hợp này cùng một khối lượng hàng hóa được xếp dỡ 2 lần được tính thành hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

Th 3: Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển đường biển ghé vào cảng biển Việt Nam nhưng không thực hiện xếp dỡ mà tiếp tục hành trình khi tàu rời cảng. Trường hợp được tính vào hàng hóa quá cảnh và không được tính vào sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển.

*Hàng hóa trung chuyển:* là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

*Tạm nhập, tái xuất hàng hóa* là việc hàng hoá được đưa từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam (*trong thống kê hàng hóa thông qua cảng biển chỉ tính đến các hàng hóa có xếp dỡ tại cảng đó và được tính vào hàng hóa nhập khẩu*).

*Tạm xuất, tái nhập hàng hóa* là việc hàng hoá được đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam (*trong thống kê hàng hóa thông qua cảng biển chỉ tính đến các hàng hóa có xếp dỡ tại cảng đó và được tính vào hàng hóa xuất khẩu*).

*Lượt:* tàu thuyền vào khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đến cảng theo quy định của pháp luật hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục rời cảng theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

Trong đó:

+ Số lượt tàu nước ngoài vào, rời cảng biển.

+ Số lượt tàu Việt Nam vào, rời cảng biển là lượt tàu được chia ra tàu Việt Nam vận chuyển chở hàng xuất nhập khẩu và tàu Việt Nam chở hàng nội địa.

*DWT* là trọng tải của tàu nổi lên khả năng chở hàng lớn nhất của tàu. Trọng tải của tàu bằng hiệu số của lượng chiếm nước của tàu khi đầy tải và lượng chiếm nước của tàu rỗng (không tải).

*GT* là tổng dung tích của tàu biển được tính theo các quy định đo dung tích nêu ở Phụ lục I của Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969, hoặc bất kỳ Công ước thay thế nào sau này; đối với các tàu áp dụng hệ thống đo dung tích tạm thời được Tổ chức Hàng hải quốc tế chấp nhận, tổng dung tích là trị số ghi tại cột ghi chú của Giấy chứng nhận dung tích quốc tế (1969).

- *Hành khách thông qua cảng* là toàn bộ số lượt hành khách thông qua cảng biển được vận chuyển trong kỳ báo cáo.

- *Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện)* là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc tuyến vận tải ven biển.

- *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo*: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

#### **b) Phương pháp tính, cách ghi biểu**

##### **Biểu số 11-T: Báo cáo chi tiết tàu thuyền ra, vào cảng biển**

Cột 2: Ghi tên tàu thuyền vào, rời cảng biển;

Cột 3: Ghi quốc tịch tàu thuyền vào, rời cảng biển;

Cột 4: Ghi loại tàu (container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng...) nếu là phương tiện thủy nội địa ghi rõ cấp tàu.

Cột 5: Chiều dài thiết kế của tàu thuyền vào, rời cảng biển;

Cột 6: Ghi môn nước thực tế của tàu thuyền vào, rời cảng biển (M);

Cột 7: Ghi trọng tải toàn phần của tàu thuyền vào, rời cảng biển (DWT);

Cột 8: Ghi tổng dung tích tàu thuyền vào, rời cảng biển;

Cột 9: Ghi chiều cao tĩnh không lớn nhất của tàu thuyền vào, rời cảng biển (chiều cao khi tàu thuyền không có hàng);

Cột 10: Ghi chiều cao tĩnh không nhỏ nhất của tàu thuyền vào, rời cảng biển (chiều cao khi tàu thuyền chở khối lượng hàng hóa nhiều nhất cho phép);

Cột 11: Ghi chiều cao tĩnh không thực tế của tàu thuyền vào, rời cảng biển (chiều cao hiện tại đo được khi tàu thuyền vào, rời cảng biển);

Cột 12,13,14,15,16: Ghi khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, trung chuyển, quá cảnh thực tế bốc dỡ tại cảng biển. (đối với hàng container ghi tấn/tues);

Cột 17: Ghi tên loại hàng của tàu thuyền chở;

Cột 18: Ghi tên cảng mà tàu thuyền đã rời để đến cảng;

Cột 19: Ghi tên cảng tàu thuyền làm hàng làm hàng;

Cột 20: Ghi tên cảng mà tàu thuyền sẽ đến;

Cột 21: Ghi ngày mà tàu bắt đầu vào cảng biển và làm thủ tục;

Cột 22: Ghi ngày mà tàu bắt đầu làm thủ tục vào rời cảng biển;

Cột 23: Ghi tên đại lý tàu biển.

### **Biểu 12-T: Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển**

#### **Mục A: Hàng hóa**

Tổng số: Ghi Tổng khối lượng hàng hóa thực tế xuất, nhập cảng theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa; hàng quá cảnh được bốc dỡ trong tổng số ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hành quá cảnh.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp tại khu vực không thuộc quyền khai thác của cảng.

- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: nước ngọt, nhiên liệu...

- Lượng hàng tồn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

Chia tiết từng loại hàng: container; hàng lỏng; hàng khô, tổng hợp;

- Hàng quá cảnh (được tính theo phương pháp tính và cách ghi biểu);

- Hàng trung chuyển (được tính theo phương pháp tính và cách ghi biểu);

- Phương tiện thủy nội địa (trong đó chia ra phương tiện thủy nội địa vận tải tuyến ven biển).

Mục B: Ghi khối lượng hành khách thông qua thực tế bằng tàu biển Việt Nam, tàu biển nước ngoài và bằng phương tiện thủy nội địa.

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê

Cột C: Ghi đơn vị tính

Cột 1,2,3,4,5 : Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột B.

**Biểu 13-T: Lượt tàu thuyền ra vào cảng biển**

Mục 1: Ghi số lượt tàu thuyền ra vào cảng (có trọng tải toàn phần vượt năng lực thiết kế luồng; đạt 80%-100% năng lực thiết kế luồng; nhỏ hơn 80% năng lực thiết kế luồng);

Mục 2: Ghi số lượt tàu biển nước ngoài và tổng dung tích lượt tàu biển nước ngoài vào, rời cảng biển;

Mục 3: Ghi số lượt tàu biển Việt Nam và tổng dung tích lượt tàu biển Việt Nam vào, rời cảng biển;

Mục 4: Ghi số lượt tàu khách ra vào cảng biển;

Mục 5: Ghi số lượt phương tiện thủy nội địa ra vào cảng biển trong đó chia ra số lượt phương tiện thủy nội địa đăng ký VR-SB;

Mục 6: Ghi lượt tàu thuyền tuyến từ bờ ra đảo

**Biểu số 14-T: Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển bằng đội tàu biển Việt Nam.**

Mục 1: Ghi tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển vận chuyển bằng đội tàu biển Việt Nam thực tế xuất cảng và nhập cảng, quá cảnh chi tiết đến từng loại hàng hóa: xuất khẩu, nhập khẩu, hàng nội địa và chia ra hàng container, hàng lỏng, hàng khô.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp tại khu vực không thuộc quyền khai thác của cảng.

- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: nước ngọt, nhiên liệu...

- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng

Mục II: Ghi tổng số hành khách thông qua bằng đội tàu biển Việt Nam.

Các cột 1,2,3,4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột B.

**Biểu 15-T: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, bến cảng trong khu vực quản lý.**

Cột B: Ghi tên các cảng biển, bến cảng trong khu vực quản lý.

Cột 1,2: Ghi số tấn (Teus) hàng hóa container thông qua cửa tháng báo cáo:

Cột 3,4: Ghi số tấn (Teus) hàng hóa container thông qua lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo của từng cảng;

Cột 5,7,9,11: Ghi số liệu hàng hóa thông qua đối với từng loại hàng container, hàng khô, hàng lỏng, hàng quá cảnh, trung chuyển.

Cột 6,8,10,12: Ghi tổng số liệu hàng hóa từ đầu năm đến hết hàng báo cáo đối với từng loại hàng container, hàng khô, hàng lỏng, hàng quá cảnh; trung chuyển bốc dỡ tại cảng.

Cột 13: Ghi chú nêu cảng, bến cảng đó thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam quản lý.

## **2. Thu phí và Trị giá xuất khẩu hàng hải**

### **a) Khái niệm**

- *Phí, lệ phí hàng hải bao gồm*: phí trọng tải; phí bảo đảm hàng hải; phí neo đậu tại khu nước, vùng nước; lệ phí ra, vào cảng biển và lệ phí xác nhận kháng nghị hàng hải.

- *Trị giá xuất khẩu*: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ các tàu hoạt động hàng hải tuyến quốc tế về dịch vụ bảo đảm hàng hải, dịch vụ cảng tương đương với sản lượng dịch vụ do các đơn vị của Cục hàng hải Cung cấp. Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế và không thống kê các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- *Phía nước ngoài*: Gồm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là người cư trú nước ngoài, chi nhánh, doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp Việt Nam đóng ở nước ngoài.

- *Thời điểm thống kê*: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

- *Loại tiền, đơn vị tính*: Đơn vị tính là đô la Mỹ, các đồng tiền khác phải quy đổi thì quy đổi theo giá mua chuyển khoản do ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố từ thời điểm nộp phí, lệ phí.

- Xác định trị giá:

+ Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật.

+ Không bao gồm: Các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- Nước đối tác (Biểu số 17-Q và 18-N: Trị giá xuất khẩu hàng hải quý và năm): Là nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

- Nội dung xuất khẩu hàng hải

+ Thu phí hàng hải: Thu của các tàu hoạt động hàng hải tuyến quốc tế



ra/vào các cảng do Cục Hàng hải Việt Nam trực tiếp quản lý như phí trọng tải; phí bảo đảm hàng hải; phí neo đậu tại khu nước, vùng nước; lệ phí ra, vào cảng biển và lệ phí xác nhận kháng nghị hàng hải.

**b) Phương pháp tính, cách ghi biểu**

**Biểu số 16-T: Thu phí, Lệ phí hàng hải**

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí, lệ phí hàng hải;

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện từ đầu năm đến hết tháng trước;

Cột 3: Ghi số liệu thực hiện tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước; giữa số liệu cộng dồn đến hết kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

**Biểu số 18-Q: Trị giá xuất khẩu hàng hải**

Cột A: Ghi tổng trị giá xuất khẩu hàng hải;

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

Cột 2: Ghi số liệu ước thực hiện từ đầu năm đến hết quý báo cáo trước;

Cột 3: Ghi số liệu thực hiện tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước; giữa số liệu cộng dồn đến hết kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

**Biểu số 17-N và 19-N: Thu phí, Lệ phí hàng hải và Trị giá xuất khẩu hàng hải theo năm.**

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí, lệ phí và xuất khẩu hàng hải phân theo loại dịch vụ.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của năm.

Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa kỳ báo cáo năm nay với cùng kỳ năm trước.

**3. Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích**

**a) Khái niệm**

*Tai nạn hàng hải* là tai nạn do đâm va hoặc các sự cố trực tiếp liên quan đến hoạt động của tàu biển gây hậu quả chết người, mất tích, bị thương; thiệt hại

đối với hàng hóa, hành lý, tài sản trên tàu biển, cảng biển và công trình, thiết bị khác; làm cho tàu biển bị hư hỏng, chìm đắm, phá hủy, cháy, nổ, mắc cạn, mất khả năng điều động hoặc gây ô nhiễm môi trường.

*Số vụ tai nạn hàng hải* là số vụ tai nạn liên quan đến ít nhất một phương tiện gây hậu quả thiệt hại về người hay tài sản trong kỳ;

*Số người chết, bị thương do tai nạn* là tổng số người bị chết, bị thương do tai nạn giao thông trong kỳ.

*Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng* là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

- Làm chết hoặc mất tích người;
- Làm tàu biển bị tổn thất toàn bộ;
- Làm tràn ra môi trường từ 100 tấn dầu trở lên hoặc từ 50 tấn hoá chất độc hại trở lên;
- Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên.

*Tai nạn hàng hải nghiêm trọng* là tai nạn hàng hải không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và là một trong các trường hợp dưới đây:

- Làm tàu biển bị cháy, nổ, mắc cạn từ 24 giờ trở lên, làm hư hỏng kết cấu của tàu ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu;
- Làm tràn ra môi trường dưới 100 tấn dầu hoặc dưới 50 tấn hoá chất độc hại;
- Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.
- *Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng* là sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải không thuộc trường hợp tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.

## **b) Phương pháp tính, cách ghi biểu**

**BIỂU 20-6T/N: Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích**

Mục I: Ghi tổng số các vụ tai nạn chi tiết cho tàu nước ngoài và tàu trong nước.

Mục II: Ghi số vụ tai nạn chi tiết theo sự cố tai nạn

Các cột 2,3,4,5,6,7,8: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột A.

## **C. NHÓM CHỈ TIÊU PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN**

### **1. Số lượng thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam**

#### **a) Khái niệm**

- *Số lượng thuyền viên* là chỉ tiêu phản ánh số lượng thuyền viên được cấp

giấy chứng nhận khả năng chuyên môn theo công ước STCW.

- Số lượng và hạng hoa tiêu hàng hải là tổng số hoa tiêu được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải gồm các hạng: Ba, Nhì, Nhất, Ngoại hạng theo quy định.

Ghi chú: Mỗi thuyền viên, hoa tiêu có nhiều giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, tuy nhiên chỉ thống kê chức danh cao nhất của thuyền viên.

Không thống kê các thuyền viên, hoa tiêu khi hết tuổi lao động hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hết hiệu lực.

## **b) Phương pháp tính và cách ghi biểu**

### **Biểu 21-6T/N: Thống kê thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam**

Cột 2: Ghi chi tiết các chi tiêu chức danh thuyền viên cần thống kê;

Cột 3,4,5,6: Ghi số liệu và chia hạng theo từng chức danh ghi ở cột 2;

Cột 7: Ghi tổng số các hạng thuộc từng chức danh ghi ở cột 2.

## **2. Chỉ tiêu về phương tiện**

### **a) Khái niệm**

*Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam* là chỉ tiêu phản ánh số lượng tàu biển và phương tiện khác (theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam) đã được đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

*Vận tải nội địa* là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng thuộc vùng biển hoặc nội thủy của Việt Nam.

*Tàu biển nước ngoài* là tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài.

*Tàu biển nước ngoài vận tải nội địa*: Là tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng thuộc vùng biển hoặc nội thủy của Việt Nam.

*Lai dắt tàu biển* là việc lai, kéo, đẩy hoặc túc trực bên cạnh tàu biển, các phương tiện nổi khác trên biển và trong vùng nước cảng biển bằng tàu lai

*Tàu lai* là một loại tàu đặc chủng có kết cấu gọn nhẹ nhưng công suất lớn để có thể lai dắt, lai đẩy các tàu hoặc các vật thể khác.

## **b. Phương pháp tính, cách ghi biểu**

### **Biểu 22-6T/N: Thống kê tàu biển treo cờ quốc tịch Việt Nam**

Các cột 2: Ghi chi tiết chỉ tiêu tàu biển theo loại hình đăng ký

Các cột 3,4: Ghi tổng số lượng tàu biển theo từng nội dung cột 2.

Các cột 5,6: Ghi tổng trọng tải của tàu biển theo từng nội dung cột 2.

**Ghi chú:** Đối với biểu thống kê Số lượng thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam và thống kê tàu biển treo cờ quốc tịch Việt Nam thực hiện thống kê 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

**Biểu 23-N: Thống kê tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt**

Cột 2: Ghi tên tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt;

Cột 3: Ghi quốc tịch mà tàu biển đó mang cờ;

Cột 4: Ghi loại tàu đăng ký trong sổ đăng ký;

Cột 5: Ghi công suất thiết kế của tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký;

Cột 6: Ghi tổng dung tích của tàu.

Cột 7: Ghi phạm vi hoạt động thuộc khu vực nào;

Cột 8,9: Giá dịch vụ của tàu theo loại nào thì tích “x” vào ô đó;

Cột 10: Ghi chủ tàu hoặc người khai thác tàu

Cột 11: Ghi loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài tính từ doanh nghiệp mà có vốn liên doanh 10% trở lên)

**Biểu 24-Q: Thống kê tàu nước ngoài vận tải nội địa**

Cột 2: Ghi tên tàu biển nước ngoài vận tải nội địa;

Cột 3: Ghi quốc tịch mà tàu biển đó mang cờ;

Cột 4: Ghi loại tàu đăng ký trong sổ đăng ký;

Cột 5: Ghi trọng tải toàn phần của tàu theo giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

Cột 6, 7: Ghi ngày tàu vào, rời cảng,

Cột 8: Ghi tên cảng biển trước mà tàu biển đã rời để đến cảng hiện tại.

Cột 9: Ghi tên cảng biển tiếp theo mà tàu biển sẽ đến để làm thủ tục.

Cột 10: Ghi số giấy phép vận tải nội địa mà được Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định.

**D. NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VỐN**

**a) Khái niệm**

*Vốn đầu tư phát triển Bộ GTVT trực tiếp quản lý* là vốn đầu tư bao gồm vốn ODA vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ GTVT trực tiếp quản lý.

*Vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước* là vốn đầu tư bao gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.

*Vốn duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng* là vốn đầu tư đề cập đến các chi phí bỏ ra để sửa chữa, bảo trì chức năng sử dụng của tài sản cố định đảm bảo sử dụng hoạt động bình thường mà không làm gia tăng giá trị của tài sản, bao gồm chi phí duy tu, sửa chữa, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải, cảng biển, tuyến luồng...

*Vốn ODA* là nguồn vốn hỗ trợ chính thức từ bên ngoài bao gồm các khoản viện trợ và cho vay với điều kiện ưu đãi.

*Vốn trái phiếu chính phủ* là nguồn vốn đầu tư do việc phát hành Trái phiếu chính phủ, công trái hay công khố phiếu là trái phiếu được phát hành bởi chính phủ một quốc gia.

*Vốn BOT* là nguồn vốn mà Chính phủ có thể kêu gọi các công ty bỏ vốn xây dựng trước (built) thông qua đấu thầu, sau đó khai thác vận hành một thời gian (operation) và sau cùng là chuyển giao (transfer) lại cho nhà nước sở tại.

**Biểu số 25-T: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông trực tiếp quản lý.**

Mục B : Ghi các nguồn vốn được cấp (trong đó mục 1,2,3...: ghi nguồn vốn được cấp của dự án).

Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư của các dự án được phê duyệt;

Cột 2: Ghi tổng dự toán của dự án được phê duyệt;

Cột 3: Ghi hạn mức vay (dự án vay mức tín dụng ưu đãi);

Cột 4: Ghi tổng kế hoạch năm được bố trí;

Cột 5: Ghi kế hoạch vốn được bố trí của dự án từ đầu năm đến hết tháng báo cáo;

Cột 6: Ghi kế hoạch vốn được bố trí trong tháng báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số vốn đã thực hiện;

Cột 8: Ghi tổng số vốn đã thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo;

Cột 9: Ghi tổng số vốn ước thực hiện tháng báo cáo;

Cột 10: Ghi lũy kế số vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo;

Cột 11: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu dự án đến hết tháng báo cáo;

Cột 12: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước;

Cột 13: Ghi phần thanh toán khối lượng ITT từ đầu năm đến hết tháng trước;

Cột 14: Ghi số tiền phần ứng Hợp đồng từ đầu năm đến hết tháng trước;

Cột 15: Ghi tổng số vốn cần giải ngân trong tháng báo cáo;

Cột 16: Ghi năm vốn đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo;

Cột 17: Ghi ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo mà đã có phiếu thanh toán;

Cột 18: Ghi ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo mà chưa có phiếu thanh toán.

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

**Biểu số 26-N: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý.**

Mục B: Ghi các nguồn vốn được cấp (trong đó mục 1,2,3...: ghi nguồn vốn được cấp của dự án).

Cột 1: Ghi năng lực thiết kế của dự án đầu tư;

Cột 2: Ghi tổng mức đầu tư của các dự án được phê duyệt;

Cột 3: Ghi tổng dự toán của dự án được phê duyệt;

Cột 4: Ghi hạn mức vay (dự án vay mức tín dụng ưu đãi);

Cột 5: Ghi tổng kế hoạch vốn được bố trí;

Cột 6: Ghi kế hoạch vốn được bố trí của dự án từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 7: Ghi kế hoạch vốn được bố trí trong năm báo cáo;

Cột 8: Ghi tổng số vốn đã thực hiện;

Cột 9: Ghi tổng số vốn đã thực hiện từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 10: Ghi tổng số vốn thực trong năm báo cáo;

Cột 11: Ghi tổng số tiền đã giải ngân;

Cột 12: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 13: Ghi tổng số tiền đã giải ngân trong năm cần giải ngân;

Cột 14: Ghi số tiền phần thanh toán khối lượng HIT đã giải ngân;

Cột 15: Ghi phần ứng hợp đồng đã giải ngân;

Cột 16: Ghi năm hoàn thành thực tế.

**Biểu số 27-T: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước**

Cột A: Ghi các chỉ tiêu danh mục các dự án chi tiết theo nguồn vốn cấp trong dự án;

Cột 1: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác;

Cột 2,3,4: Ghi số liệu thực hiện chi tiết từng dự án ở cột A trong kỳ báo cáo;

Cột 5,6,7: Ghi số liệu thực tế giải ngân chi tiết từng dự án ở cột A trong kỳ báo cáo;

Cột 8: Ghi thuyết minh tiến độ dự án;

**Biểu số 28-N: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước.**

Cột B: Ghi địa điểm các dự án.

Cột C: Ghi năng lực thiết kế của dự án: Quy mô, chiều dài cầu, đường);

Cột D: Ghi thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn) năm;

Cột E, G: Ghi thông tin về quyết định đầu tư như số, ngày và tổng mức đầu tư;

Cột H, I: Ghi thông tin về Dự toán như số, ngày và dự toán đầu tư;

Cột 1: Ghi kế hoạch năm;

Cột 2: Ghi thực hiện năm báo cáo;

Cột 3: Ghi tình hình giải ngân năm báo cáo;

Cột 4: Ghi khối lượng chủ yếu XD/CB hoàn thành năm báo cáo.

**Biểu số 29-6T/N: Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành**

Cột A: Ghi chỉ tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi Khối lượng dự án;

Cột 2,3,4: Ghi khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước chi tiết theo nội dung cột A;

Cột 5,6,7: Ghi khối lượng hoàn thành năm báo cáo chi tiết theo nội dung cột A.

**Biểu số 30-6T/N: Danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm.**

Ghi danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm chi tiết từng nhóm dự án, thời gian khởi công hoàn thành, tổng mức đầu tư theo quyết định và giá trị quyết toán.

## **E. NHÓM CÁC CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP**

### **1. Khái niệm**

*Doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển* là doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển trong khu vực được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển.

*Doanh nghiệp cảng biển* là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển trong khu vực.

*Doanh nghiệp dịch vụ hàng hải* là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải trong khu vực.

*Loại hình doanh nghiệp chia 3 loại:* Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài (là doanh nghiệp mà có vốn đầu tư liên doanh từ 10% trở lên).

*Loại hình dịch vụ là* loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh. (tích dấu “x” trong các loại hình dịch vụ được liệt kê trong bảng.

*Doanh nghiệp hoa tiêu hàng hải* là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hoa tiêu hàng hải trong khu vực.

*Lướt tàu dẫn* là lướt tàu được xác định từ lúc hoa tiêu hàng hải lên tàu để dẫn tàu từ vị trí đón trả hoa tiêu của mỗi khu vực vùng nước cảng biển theo quy định vào khu vực neo, buộc hoặc cập cầu; hoặc ngược lại.

*Phí hoa tiêu hàng hải* là phí thuộc ngân sách nhà nước do chủ tàu hoặc người được chủ tàu ủy quyền thanh toán do đã sử dụng dịch vụ công ích dẫn tàu khi ra vào cảng biển theo quy định của pháp luật.

*Hàng hóa luân chuyển (T.Km)* là: khối lượng vận tải hàng hoá tính theo hai yếu tố Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là tấn – kilomet (tấn/km). Công thức tính:

Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km) = Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T) x Cự ly vận chuyển thực tế (Km).

### **2. Phương pháp tính, cách ghi biểu**

#### **Biểu số 31-N: Thống kê cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển**

Cột 1: Ghi tên tàu đang được đóng mới, sửa chữa phá dỡ của doanh nghiệp



Cột 2: Ghi tên doanh nghiệp, công ty, phá dỡ đóng mới sửa chữa tàu biển đang hoạt động (không tính chi nhánh mà chỉ ghi chủ có bao nhiêu chi nhánh);

Cột 3: Ghi địa chỉ và số điện thoại doanh nghiệp;

Cột 4: Ghi công suất đóng mới tàu của doanh nghiệp;

Cột 5: Ghi loại tàu được đóng mới;

Cột 6: Ghi cỡ tàu được đóng mới;

Cột 7: Ghi công suất sửa chữa tàu biển

Cột 8: Ghi loại tàu được sửa chữa;

Cột 9: Ghi cỡ tàu được sửa chữa;

Cột 10: Ghi loại tàu được phá dỡ;

Cột 11: Ghi cỡ tàu được phá dỡ;

Cột 12: Ghi diện tích thực của nhà xưởng của doanh nghiệp dùng trong phá dỡ, sửa chữa.

Cột 13: Số lượng công trình thủy công của doanh nghiệp (triền đê, cầu bôn, U..).

### **Biểu số 32-T: Báo cáo thống kê lượt tàu và phí hoa tiêu hàng hải**

Cột 2: Ghi Tên doanh nghiệp báo cáo;

Cột 3, 4, 5, 6: Ghi Phí hoa tiêu và lượt tàu của tháng báo cáo chi tiết đến từng loại tàu nội, ngoại;

Cột 7, 8, 9, 10: Ghi Phí hoa tiêu và lượt tàu lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo chi tiết đến từng loại tàu nội, ngoại;

### **Biểu số 33-Q: Báo cáo sản lượng vận tải**

#### **Cột B: Ghi chỉ tiêu hàng hóa, hành khách cần báo cáo**

Cột 1,2 : Ghi kế hoạch sản lượng vận tải năm theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 3,4: Ghi lũy kế sản lượng vận tải từ đầu năm đến hết tháng trước theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 5,6: Ghi thực hiện sản lượng vận tải của tháng báo cáo theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 7,8: Ghi lũy kế sản lượng vận tải từ đầu năm đến hết tháng báo cáo theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 9,10: Ghi so sánh sản lượng vận tải cùng kỳ năm trước theo tấn và tấn luân chuyển;

### **Biểu số 34-Q: Báo cáo đội tàu và tuyến vận tải**

Cột B: Ghi chỉ tiêu về đội tàu và tuyến vận tải;

Cột 1: Ghi số lượng tàu biển từng chiếc của Quý trước;

Cột 2: Ghi trọng tải của từng còn tàu của Quý trước;

Cột 3: Ghi số lượng tàu biển từng chiếc của Quý báo cáo;

Cột 4: Ghi trọng tải của từng còn tàu của Quý báo cáo;

Cột 5: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến Đông Bắc Á;

Cột 6: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến Đông Nam Á;

Cột 7: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến biên xa;

### **Biểu số 35-Q: Báo cáo kết quả hoạt động khai thác cảng**

Cột B: Ghi chỉ tiêu kết quả hoạt động khai thác cảng;

Cột 1,2,3,4,5,6: Ghi kế hoạch khai thác cảng biển trong quý;

Cột 2,3,4: Ghi kết quả khai thác cảng biển;

Cột 5,6: Ghi sản lượng so sánh với cùng kỳ năm và kế hoạch năm.

### **Biểu số 36-Q: Báo cáo khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng các phương tiện**

Cột B: Ghi chỉ tiêu loại hàng cần thống kê;

Cột 1,2,3,4: Ghi khối lượng hàng hóa thông qua đến cảng theo từng loại phương tiện đường thủy, đường sắt, đường bộ;

Cột 5,6,7,8: Ghi khối lượng hàng hóa thông qua rời cảng theo từng loại phương tiện đường thủy, đường sắt, đường bộ;

## **F. NHÓM CHỈ TIÊU KHÁC**

### **1. Khái niệm**

*Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động* là số người hiện đang làm việc trong đơn vị được tuyển dụng theo quy định của Nhà nước và có thời hạn ký hợp đồng lao động lớn hơn một năm. Không bao gồm những người được cử đi làm việc cho đơn vị khác trong thời gian lớn hơn một năm và đơn vị không phải trả lương.

*Thu nhập bình quân của một người lao động đang làm việc* là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một người lao động đang làm việc, thường được tính theo tháng, năm. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của người lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một

cơ quan, tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn thu của đơn vị khác.

## **2. Phương pháp tính, cách ghi biểu**

**Biểu 37-N và 38-6T/N: Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng.**

- Mục Lao động hợp đồng: Ghi Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và hợp đồng khác;

- Các cột về “Trình độ đào tạo”: Ghi trình độ đào tạo hiện tại mà công chức, viên chức, người lao động đã được đào tạo hoặc đã đào tạo nâng cao trình độ.

- Các cột “Trình độ đào tạo là chính trị” ngoài những trường hợp đã có bằng chứng chỉ cụ thể thì trường hợp khác ghi vào cột trình độ “Sơ cấp”.

- Các cột “Trình độ đào tạo là ngoại ngữ” nếu có lao động trình độ đào tạo từ cao đẳng thì ghi “Cao đẳng trở lên” và ghi chú người có trình độ cao đẳng.

- Cột 24: Ghi những người có trình độ Tiếng Anh bậc Đại học, trên ĐII ở nước ngoài bằng Tiếng Anh hoặc có bằng ĐH trên ĐII học ở VN bằng Tiếng Anh.

- Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị căn cứ Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 quy định những người là công chức.

**Biểu số 39-N và Biểu số 40-6T/N: Báo cáo danh sách và tiền lương công chức, viên chức người lao động**

Ghi theo chỉ tiêu trên bảng.

Cột 14: Ghi tổng phụ cấp của cột 10,11,12 và 13;

Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị căn cứ Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 quy định những người là công chức.

## **PHẦN 2: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI**

### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **1. Mục đích**

Chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam (Cục HHVN) và các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm thu thập các thông tin đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

#### **2. Phạm vi và yêu cầu đối với thông tin thống kê**

a) Số liệu báo cáo thống kê trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước về hàng hải của Cục HHVN. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Thông tin thống kê phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ, thống nhất và đúng thời gian quy định, kèm theo đầy đủ các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định.

#### **3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo**

a) Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

b) Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

#### **4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

##### **a) Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải**

- Tổng hợp các số liệu thống kê từ cơ quan thống kê thuộc Cục và các đơn vị liên quan, báo cáo Bộ GTVT và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trang thông tin điện tử của Cục HHVN để công bố và phổ biến.

- Chủ trì phối hợp với các phòng chức năng, các cảng vụ hàng hải và các cơ quan đơn vị liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm cơ sở dữ liệu thống kê ngành hàng hải.

##### **b) Phòng Kế hoạch Đầu tư**

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 08-N; 09-N; 10-N; 12-T; 13-T; 15-T; 25-T; 26-N; 27-T; 28-N; 29-6T/N; 30-6T/N; 32-T và gửi Phòng Vận tải

và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

c) Phòng Công trình hàng hải

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 01-N; 02-N; 03-Q/N; 04-6T/N; 05-N; 06-6T/N; 07-6T/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

d) Phòng Tài Chính

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 16-T; 17-N; 18-Q; 19-N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

e) Phòng Đăng ký tàu biển và thuyền viên

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 21-6T/N; 22-6T/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

f) Phòng Tổ chức cán bộ

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 37-N; 38-N; 39-N; 40-N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

g) Phòng An toàn an ninh hàng hải

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 20-6T/N và báo cáo Bộ GTVT theo quy định.

h) Các Cảng vụ hàng hải tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp hàng hải tại khu vực thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; báo cáo Cục HHVN (qua các Phòng chức năng).

i) Các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực, Bảo đảm an toàn hàng hải khu vực, Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực, Ban quản lý dự án và các doanh nghiệp, đơn vị trong lĩnh vực hàng hải tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê do đơn vị quản lý, báo cáo Cục HHVN theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này.

## 5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03 ... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu N - Năm, Q - Quý, T - Tháng 6T/N - sáu tháng/ Năm, Q/N- Quý/Năm.

## **6. Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng tháng thứ ba, tính theo Quý I, Quý II, Quý III, Quý IV.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê, tính theo 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê.

d) Báo cáo thống kê khác và đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, Cục HHVN gửi văn bản yêu cầu các đơn vị báo cáo, nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

## **7. Thời hạn nhận báo cáo**

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

## **8. Phương thức gửi báo cáo**

a) Bảng tính và font chữ

- Các bảng tính được thực hiện trên ban Excel; Font chữ "Times New Roman"; Dấu "." thể hiện hàng đơn vị; Dấu "," thể hiện hàng thập phân và làm tròn đến 2 số.

- Các chỉ tiêu khi dữ liệu bằng "0" đề nghị ghi số "0" không được để trống.

b) Gửi báo cáo:

Các Biểu mẫu báo cáo làm dưới định dạng Excel và gửi báo cáo dưới 02 hình thức, bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu gửi theo thư điện tử qua hòm thư

[thongkehanghai@vinamarine.gov.vn](mailto:thongkehanghai@vinamarine.gov.vn). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị và tên người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

**Biểu số 01-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhân báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng CTHH)

**CÔNG SUẤT CỦA BẾN CẢNG, CẦU CẢNG**

Cố đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Danh mục bến cảng, cầu cảng	Đơn vị quản lý khai thác cảng	Địa điểm, vị trí cảng (tọa độ)	Thời điểm công bố mở bến cảng, cầu cảng	Loại Cảng biển	Công suất thông qua cảng theo thiết kế			Chiều dài bến cảng, cầu cảng (m)	Tổng diện tích (ha)	Tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất (DWT)
						Năm trước	Năm báo cáo	Đơn vị tính			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	- Bến cảng.... Cầu cảng....										
2	- Bến cảng.. Cầu cảng.... Cầu cảng....										

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày ... tháng ... năm...  
(Thu trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Công suất thông qua cảng năm trước được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;
- Công suất thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;
- Ghi đơn vị tính theo công năng của cảng (VD: Hàng container: Tấn/Teus; Hàng rời, hàng lỏng: tấn/m<sup>3</sup>);
- Tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất (DWT): Ghi trọng tải tàu lớn nhất ra, vào neo đậu, làm hàng tại bến cảng, cầu cảng trong năm báo cáo;



Biểu số 02-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Hải VN (Phòng CTHH)

### THÔNG KÊ CẦU CẢNG

Năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cầu cảng	Cầu cảng	Cầu cảng	Cầu cảng	Cầu cảng chuyên	Cầu cảng	Ghi chú
			Container	tổng hợp	chuyên dụng	chuyên dụng	chuyên khác	hành khách	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Số lượng cầu cảng năm báo cáo	Cầu							
2	Số lượng cầu cảng thay đổi	Cầu							
3	Chiều dài cầu cảng năm báo cáo	m							
4	Chiều dài cầu cảng thay đổi	m							
5	Năng lực thông qua năm báo cáo	T/năm							
6	Năng lực thông qua thay đổi	T/năm							

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Số lượng cầu cảng, năng lực thông qua thay đổi nếu nhỏ hơn năm trước thì ghi số (-).

**Biểu số 03-Q/N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo và ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Tổng công ty ĐBATHH (đối với luồng công cộng)

Cảng vụ Hàng hải (đối với luồng chuyên dùng)

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng CTHH)

**THỐNG KÊ LUỒNG HÀNG HẢI**

Quý..... năm.....

TT	Chi tiêu	Thông số luồng thiết kế				Độ sâu hiện tại (theo TBIH1 gần nhất)	Khối lượng nạo vét duy tu (năm gần nhất) m3	Loại luồng		Trạm quản lý luồng				Chiều cao công trình bắc qua	Chiều cao tĩnh không	Đơn vị quản lý vận hành
		Dài (km)	Rộng (m)	Độ sâu (m)	Mái dốc			Công cộng	Chuyên dùng	Địa điểm đặt trạm QL. luồng	Diện tích (m2)	Thời điểm sửa chữa gần nhất	Nhân sự bố trí tại trạm QL. luồng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	<b>Luồng .....</b>															
	- Đoạn 1 từ ... Đến ...															
	- Đoạn .. từ .. Đến ...															
2	<b>Luồng .....</b>															
	- Đoạn 1 từ ... Đến ...															
	- Đoạn ... từ .. Đến ...															
....	<b>Luồng .....</b>															
	- Đoạn 1 từ .. Đến ...															
	- Đoạn .. từ .. Đến ....															

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày ... tháng ... năm...  
(Thu trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 04-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ Hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

**THỐNG KÊ VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU, VÙNG QUAY TRỞ, GA TRÁNH TÀU, KHU NEO TRÁNH TRÚ BÀO**  
6 tháng, Năm

TT	Chỉ tiêu	Vị trí, tọa độ	Kích thước (ĐVT: diện tích (m <sup>2</sup> ) hoặc đường kính (km))	Độ sâu hiện tại (theo TBHH gần nhất)	Tình trạng hoạt động		Ghi chú
					Đã công bố đưa vào hoạt động	Chưa công bố đưa vào hoạt động	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	<b>Luồng .....</b>						
a	<i>Vùng đón trả hoa tiêu</i>						
b	<i>Vùng quay trở</i>						
c	<i>Ga tránh tàu</i>						
d	<i>Khu neo tránh trú bão</i>						
...	<b>Luồng .....</b>						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 05-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhân báo cáo:**

Cục IHBVN (Phòng CTHH)

**THỐNG KÊ BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU**

Năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Khu chuyên tải có phao neo/ Số bến phao	Khu chuyên tải không có phao neo/ số vị trí	Khu neo đậu/ số vị trí neo đậu	Khu tránh bão/ số vị trí tránh trú bão	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Số lượng bến phao, khu neo đậu hiện có .....	Khu						
2	Số lượng bến phao, khu neo đậu tăng thêm (nếu có) .....	Khu						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm...

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 06-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty ĐBANH

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục IIIVN (Phòng CTHH)

### THÔNG KÊ VỀ HỆ THỐNG ĐÈN BIÊN

6 tháng, năm.....

TT	Chi tiết:	Địa điểm đặt trạm đèn (Toạ độ)	Thông số kỹ thuật tháp đèn (hình: dáng, kết cấu, điện tích)	Chiều cao đèn		Tầm hiệu lực (Hải lý)		Trang bị đèn (chủng loại)		Màu sắc bên ngoài của tháp đèn	Nguồn cung cấp năng lượng cho đèn	Thời điểm sửa chữa gần nhất	Nhân sự bố trí tại trạm đèn (người)	Diện tích sử dụng trạm đèn (m <sup>2</sup> )	Đơn vị quản lý
				Tháp đèn (m)	Tầm sáng (Hải độ)	Địa lý	Ánh sáng	Đèn chính	Đèn dự phòng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Trạm đèn cấp I														
I	Đèn .....														
...	Đèn .....														
II	Trạm đèn cấp II														
I	Đèn .....														
...	Đèn .....														
III	Trạm đèn cấp III														
I	Đèn .....														
...	Đèn .....														

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm...  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 07-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty BDAT HH

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG PHAO TIÊU, BÁO HIỆU TRÊN LUỒNG**  
6 Tháng, năm.....

TT	Chi tiêu	Bảo hiệu nổi						Bảo hiệu cố định								
		Phao Báo hiệu hàng hải			Thiết bị đèn			Số lượng			Chủng loại	Thiết bị đèn			Thiết bị khác	
		Chủng loại	Số lượng	Số hiệu phao	Chủng loại	Số lượng	Thiết bị khác	Tiêu	Chập	Cộng		Chủng loại	Số lượng			
												Tiêu	Chập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8+7	10	11	12	13	14
1	Luồng .....															
	- Đoạn 1 từ .... Đến .....															
	- Đoạn .... từ .... Đến ...															
2	Luồng .....															
	- Đoạn 1 từ ..... Đến ...															
	- Đoạn ... từ ..... Đến ...															
...	Luồng .....															
	- Đoạn 1 từ .... Đến .....															
	- Đoạn .... từ .... Đến ...															

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm....  
(Thu trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 08-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục III/VN (Phòng KHĐT)

**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ HÀNH HẢI TÀU BIỂN (VFS)**

Năm .....

STT	Tên Hệ thống	Doanh nghiệp quản lý, khai thác	Vùng phủ sóng	Phương thức hoạt động	Trung tâm điều hành		Trạm rada		Tháp rada	
					Số lượng	Vị trí	Số lượng	Vị trí	Chiều cao tháp rada	Tầm hiệu lực rada
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 09-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Công ty điện tử hàng hải

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HIIVN (Phòng KHDT)

**HỆ THỐNG CÁC DÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

Năm .....

STT	Tên	Vị trí	Vùng phủ sóng	Phương thức hoạt động	Tần số phát
	1	2	3	4	5

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



**Biểu số 10-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục IIIIVN (Phòng KHDT)

**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG ĐÊ, KÈ CHÀN SỐNG, CHẤM CÁT**

Năm.....

STT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Thời gian đưa vào khai thác (năm)	Các thông số chính			Đơn vị quản lý
					Chiều dài	Chiều cao	Cao trình đỉnh	
1			2	3	4	5	6	7

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



Biểu số 15-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 5 tháng sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HIVN (Phòng KHĐT, VTDVHI)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÀ THÔNG QUA CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG  
TRONG KHU VỰC QUẢN LÝ**

Tháng .....

Đơn vị: Tấn/Teus

STT	Tên cảng, bến cảng	Container				Hàng khô		Hàng lỏng		Hàng quá cảnh		Hàng trung chuyên		Ghi chú
		Thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế đến tháng b/cáo		Thực hiện tháng b/cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	Thực hiện tháng b/cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	Thực hiện tháng b/cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	
		Tấn	Teus	Tấn	Teus									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cảng .....													
	- Bến cảng..													
	- Bến cảng..													
	Cảng.....													
	- Bến cảng..													
	- Bến cảng..													
	<b>Tổng cộng</b>													

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày ... tháng ... năm  
(Thu trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: *Cột 13 ghi nếu là Cảng, bến cảng do tổng công ty hàng hải quản lý*

**Biểu số 16-T**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải, VP Cục

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng TC)

## THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI

Tháng ...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
					Tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
<b>Chia theo loại hình dịch vụ</b>						
1. Thu phí bảo đảm hàng hải						
2. Thu phí cảng vụ						
Trong đó	Phí trọng tải					
	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải					
	Phí sử dụng vị trí neo đậu					
3. Thu lệ phí ra, vào cảng biển						
4. Phí thẩm định, phê duyệt, đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 17-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải, VP Cục

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HIIVN (Phòng TC)

**THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI**

Năm ...

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
<b>Chia theo loại dịch vụ</b>			
1. Thu phí bảo đảm hàng hải			
2. Thu phí cảng vụ			
Trong đó	Phi trọng tải		
	Phi xác nhận kháng nghị hàng hải		
	Phi sử dụng vị trí neo đậu		
3. Thu lệ phí ra, vào cảng biển			
4. Phí thẩm định, phê duyệt, đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển			

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)..... ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 18-Q**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng cuối quý

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải, VP Cục

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng TC)

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HẢI**

Quý ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Từ đầu năm đến hết quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	
					Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
Λ	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng trị giá</b>						
<b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>						
1. Thu phí bảo đảm hàng hải						
Chia theo nước đối tác						
.....						
2. Thu phí cảng vụ						
Chia theo nước đối tác						
.....						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.
- Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.
- Trị giá xuất khẩu là tổng số tiền đã và sẽ thu của các tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài về dịch vụ hàng hải và dịch vụ cảng biển.
- Nước đối tác: là vùng nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

**Biểu số 19-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải, VP Cục

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục IIIIVN (Phòng TC)

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HẢI**

Năm ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	So với năm trước (%)
A	1	2	3
<b>Tổng trị giá</b>			
<b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>			
1. Thu phí bảo đảm hàng hải			
(Chia theo nước đối tác)			
....			
2. Thu phí cảng vụ			
(Chia theo nước đối tác)			
....			

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)..., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 20-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng ATANIII)

**SỐ VỤ TAI NẠN HÀNG HẢI, SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG, MẤT TÍCH**

6 tháng..... Năm.....

Phân loại tai nạn	Số vụ tai nạn hàng hải			Số người chết, mất tích (người)	Số người bị thương	Tồn thất vật chất	
	Đặc biệt nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng				
A	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>							
<b>I Trong đó chia ra</b>							
- Tàu trong nước							a) Phương tiện, công trình GTVT
- Tàu nước ngoài							
<b>II Trong đó chia ra</b>							
- Mất tích							b) Hàng hoá
- Đâm va							
- Va chạm							
- Mắc cạn							
- Cháy							c) Chi phí sửa chữa
- Nổ							
- Thủng vỏ							
- Tràn dầu							d) Môi trường
- Lật tàu							
- Chìm đắm							
- Tai nạn khác							

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



**Biểu số 21-6T/N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

**Đơn vị báo cáo:**

Phòng ĐKTBTV

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

## THỐNG KÊ THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI

6 tháng.....Năm .....

### I. THUYỀN VIÊN

STT	CHỨC DANH	HẠNG			TỔNG SỐ
		NHẤT trên 3000 GT; trên 3000 KW	HAI 500-3000 GT; 750-3000 KW	BA dưới 500 GT; dưới 750 KW	
A	B	1	2	3	4
1	Thuyền trưởng				
2	Đại phó				
3	Sỹ quan boong				
4	Thuyền thủ trực ca				
5	Máy trưởng				
6	Máy hai				
7	Sỹ quan máy				
8	Thợ máy trực ca				
9	Sỹ quan kỹ thuật điện				
10	Thợ kỹ thuật điện				
<b>Tổng số</b>					

### II. HOA TIÊU

STT	NGOẠI HẠNG	HẠNG 1	HẠNG 2	HẠNG 3	TỔNG SỐ

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 22-6T/N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

**Đơn vị báo cáo:**

Các Cơ quan đăng ký tàu biển

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục IHHVN (Phòng ĐKTBT)

**THỐNG KÊ TÀU BIỂN TREO CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

6 tháng..... Năm...

STT	Loại Hình đăng ký	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (DWT)		Tổng dung tích (GT)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
I	<b>TÀU BIỂN</b>						
1	Đăng ký tàu biển không thời hạn						
2	Đăng ký tàu biển có thời hạn						
3	Đăng ký tàu biển tạm thời						
4	Đăng ký tàu biển đang đóng						
5	Đăng tàu biển loại nhỏ						
	<b>TỔNG SỐ</b>						
II	<b>PHƯƠNG TIỆN KHÁC (Tàu Công vụ, giàn khoan, khối nổi, tàu ngầm, tàu lặn)</b>						
1	Đăng ký không thời hạn						
2	Đăng ký có thời hạn						
3	Đăng ký tạm thời						
4	Đăng ký phương tiện đang đóng						
	<b>TỔNG SỐ</b>						

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 23-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Doanh nghiệp vận tải, Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

**THÔNG KÊ TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LẠI ĐẤT**

Năm.....

STT	Tên tàu	Quốc tịch	Loại tàu	Công suất (HP, KW, CV)	GT	Cấp tàu	Giá dịch vụ		Chủ tàu/Người khai thác	Loại hình doanh nghiệp
							Theo Đơn giá	Theo Lượt tàu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 24-Q**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10 tháng sau

**Đơn vị báo cáo:**  
Cảng vụ hàng hải  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

**THÔNG KÊ TÀU NƯỚC NGOÀI VẬN TẢI NỘI ĐỊA**  
Quý .....

TT	Tên tàu	Quốc tịch	Loại tàu	DWT	Ngày đến	Ngày rời	Cảng trước	Cảng tiếp theo	Số giấy phép
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng)



D	Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)																					
I	Dự án ....																					

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



1	Dự án...																		
2	Dự án...																		

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.



Biểu số 27-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục III/VN (Phòng KHĐT)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng .....

Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân			Thuyết minh tiến độ dự án
		Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến tháng trước	Ước giải ngân tháng báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1. Dự án.....</b>								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
...								
<b>2. Dự án</b>								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
....								

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác

Biểu số 28-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHDT)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm .....

A	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (quy mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo (km đường, cầu)
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>1. Dự án.....</b>											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
<b>2. Dự án</b>											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác

Biểu số 29-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 10 tháng 5

Ước năm: ngày 10 tháng 12

Chính thức năm: ngày 10 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HIIVN (Phòng KIIDT)

### KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH

Quý..... năm.....

Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước			Khối lượng hoàn thành năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Cải tạo, nâng cấp		Làm mới	Cải tạo, nâng cấp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Công trình do Trung ương, Bộ GTVT giao cho đơn vị làm chủ đầu tư</b>								
<b>1. Nguồn ODA</b>								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
<b>2. Nguồn NSNN</b>								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
<b>3. Nguồn TPCP</b>								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
<b>II. Công trình do địa phương quản lý</b>								

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm: các hạng mục chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo (quý, năm).

**Biểu số 30-6T/N**

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 10 tháng 5

Ước năm: ngày 10 tháng 12

Chính thức năm: ngày 10 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHỞI CÔNG, HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý....., năm .....

STT	Danh mục công trình, dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMDT theo quyết định được duyệt (triệu đồng)	Giá trị quyết toán (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4
I	<b>Dự án khởi công trong năm</b>				
1	- Dự án....				
2	.....				
II	<b>Dự án hoàn thành trong năm</b>				
1	- Dự án....				
2	.....				

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Biểu này thống kê các công trình, dự án do Bộ GTVT quản lý.

b) Đối với công trình khởi công trong năm: Ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được phê duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.

c) Tổng mức đầu tư và giá trị quyết toán của dự án ghi theo quyết định được duyệt.

**Biểu số 31-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Cảng vụ hàng hải

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

**THỐNG KÊ CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, SỬA CHỮA, PHÁ DỠ TÀU BIỂN**

Năm.....

STT	Tên tàu	Tên cơ sở, doanh nghiệp	Địa chỉ, điện thoại	Quy mô khai thác doanh nghiệp								Diện tích nhà xưởng	Số lượng (Công trình thủy công)
				Đóng mới		Sửa chữa			Phá dỡ				
				Công suất	Loại tàu	Cỡ tàu	Công suất	Loại tàu	Cỡ tàu	Loại tàu	Cỡ tàu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm.....  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 32-T**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 10 hàng tháng

**Đơn vị báo cáo:**  
Công ty hoa tiêu khu vực  
**Đơn vị nhân báo cáo:**  
Cục HHVN (Phòng KHĐT)

**BÁO CÁO THÔNG KÊ LƯỢT TÀU VÀ PHÍ HOA TIÊU HÀNG HẢI**  
Tháng.....

STT	Tên Công ty hoa tiêu	Thực hiện tháng				Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			
		Phí Hoa tiêu (1.000 VNĐ)		Lượt tàu (Lượt)		Phí Hoa tiêu (1.000 VNĐ)		Lượt tàu (Lượt)	
		Tàu nội	Tàu ngoại	Tàu nội	Tàu ngoại	Tàu nội	Tàu ngoại	Tàu nội	Tàu ngoại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



	- <i>Tuyến Đông Nam Á</i>													
	- <i>Tuyến biển xa</i>													
	- <i>Cho thuê định hạn</i>													
<b>II</b>	<b>VẬN TẢI HÀNH KHÁCH</b>													
<b>1</b>	<i>Vận tải trong nước</i>													
<b>2</b>	<i>Vận tải nước ngoài</i>													

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



Biểu số 34-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp vận tải biển

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

## BÁO CÁO ĐỘI TÀU VÀ TUYẾN VẬN TẢI

Quý.....

STT	Chỉ tiêu	Quý trước (chiếc)		Quý báo cáo (chiếc)		Tuyến vận tải (chiếc)		
		Số lượng (Chiếc)	Trọng tải	Số lượng (Chiếc)	Trọng tải	Đông Bắc A	Đông Nam A	Tuyến biển xa
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Đội tàu biển</b>							
<b>1.1</b>	<b>Container</b>							
	-Khai thác sử dụng							
	-Thuê định hạn							
	+ Cho thuê							
	+ Đi thuê							
<b>1.2</b>	<b>Hàng lỏng</b>							
	-Khai thác sử dụng							
	-Thuê định hạn							
	+ Cho thuê							
	+ Đi thuê							
<b>1.3</b>	<b>Hàng khô</b>							
	-Khai thác sử dụng							

	<i>-Thuê định hạn</i>							
	+ <i>Cho thuê</i>							
	+ <i>Đi thuê</i>							
<b>2</b>	<b>Phương tiện thủy nội địa</b>							
	<i>-Khởi thác sử dụng</i>							
	<i>-Thuê định hạn</i>							
	+ <i>Cho thuê</i>							
	+ <i>Đi thuê</i>							

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thu trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 35-Q

Ngày nhận báo cáo

Ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo

Các doanh nghiệp cảng

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HIIVN (Phòng VTDVHH)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CẢNG

Quý.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước	So sánh với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4=3+2	5	6
<b>I</b>	<b>Tổng sản lượng hàng thông qua</b>	Tấn						
1	Xuất khẩu	Tấn						
2	Nhập khẩu	Tấn						
3	Nội địa	Tấn						
	<i>* Trong đó Container</i>							
	- Container có hàng	Teu						
	+ Xuất khẩu	Teu						
	+ Nhập khẩu	Teu						
	+ Nội địa	Teu						
	- Container không hàng	Teu						
	+ Xuất khẩu	Teu						
	+ Nhập khẩu	Teu						
	+ Nội địa	Teu						
<b>II</b>	<b>Chi tiết sản lượng hàng thông qua</b>							
1	Xuất khẩu	Tấn						
	- Container có hàng	Tấn						
	- Container không hàng	Tấn						
	- Các mặt hàng chủ lực:	Tấn						
	+...	Tấn						
	+...	Tấn						

2	<i>Nhập khẩu</i>	Tấn							
	- Container có hàng	Tấn							
	- Container không hàng	Tấn							
	- Các mặt hàng chủ lực:	Tấn							
	+...	Tấn							
3	<i>Nội địa</i>	Tấn							
3.1.	Xuất nội	Tấn							
	- Container có hàng	Tấn							
	- Container không hàng	Tấn							
	- Các mặt hàng chủ lực:	Tấn							
	+...	Tấn							
3.2	Nhập nội	Tấn							
	- Container có hàng	Tấn							
	- Container không hàng	Tấn							
	- Các mặt hàng chủ lực:	Tấn							
	+...	Tấn							
4	Hàng quá cảnh	Tấn							
	Trong đó Container	Teu							
5	Hàng chuyển tải	Tấn							
	Trong đó Container	Teu							
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu năng suất</b>								
1	Năng suất xếp dỡ bình quân/giờ/cầu								
2	Tấn hàng hóa thông qua/m cầu								
3	Tấn xếp dỡ hàng hóa								
	Hàng container	Teu/Tấn							
	Hàng lỏng	Tấn							
	Hàng khô, tổng hợp	Tấn							
	Hàng quá cảnh được bốc dỡ	Tấn							

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



**Biểu số 36-Q**

Ngày nhận báo cáo

Ngày 10 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo

**Đơn vị báo cáo:**

Các doanh nghiệp cảng

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục HHVN (Phòng VT&DVHH)

**BÁO CÁO**  
**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BẰNG CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN**  
**Quý.....**

ST T	Loại hàng	Đơn vị tính	Hàng hóa đến cảng				Hàng hóa rời cảng			
			Tổng	Đường thủy	Đường sắt	Đường bộ	Tổng	Đường thủy	Đường sắt	Đường bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Hàng container	Tấn								
		Teu								
2	Hàng Lông	Tấn								
3	Hàng khô, tổng hợp	Tấn								
4	Hàng quá cánh bốc dỡ	Tấn								

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày.....tháng....năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 37-N**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 01 tháng 3 năm sau

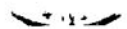
**Đơn vị báo cáo:**  
 Cục HHVN (Phòng TCCB)  
**Đơn vị nhân báo cáo:**  
 Bộ GTVT

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG**  
 Năm.....

Số thứ tự	Tên đơn vị	Trong đó		Chia theo ngành công chức		Trình độ đào tạo chia theo											Chia theo độ tuổi																			
		Nữ	Đảng viên	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên môn			Chính trị		Tin học	Ngoại ngữ		Quan lý nhà nước		Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
<b>Công chức</b>																																				
<b>Công chức Thanh tra</b>																																				
<b>La động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP</b>																																				

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày ... tháng ... năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



Biểu số 38-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 6 và 10 tháng 12 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng Tổ chức cán bộ

## BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

Năm.....

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Trong đó		Chia theo ngành công chức											Trình độ đào tạo chia theo											Chia theo độ tuổi											
				Nữ	Đảng viên	Danh tịch thiếu số	Tên giáo	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Tin học	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
<b>Công Chức</b>																																							
<b>Công chức Thanh tra</b>																																							
<b>Viên chức</b>																																							
<b>Lao động hợp đồng</b>																																							

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 39-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

**Đơn vị báo cáo:**

Các đơn vị trực thuộc

**Đơn vị nhân báo cáo:**

Cục HIVN (Phòng TCCB)

**BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC**

Năm .....

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.... ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)



Biểu số 40-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 6 và 10 tháng 12 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHHVN (Phòng TCCB)

### BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm .....

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)